

Số: 3329/UBND-NNMT

Gia Lai, ngày 12 tháng 9 năm 2025

V/v tổ chức triển khai thực
hiện công tác trồng rừng
thay thế

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

UBND tỉnh Gia Lai nhận được các Văn bản của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, số 1545/LNKL-KHTC ngày 25/8/2025 về việc tổ chức triển khai thực hiện công tác trồng rừng thay thế; số 1334/LNKL-KHTC ngày 01/8/2025 về việc đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ các tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế, tỉnh Gia Lai. Trên cơ sở báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 2345/SNNMT-KL ngày 10/9/2025, UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo một số nội dung, cụ thể như sau:

1. Về rà soát diện tích đăng ký trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh

1.1. Tổng diện tích trồng rừng thay thế: **934,36 ha (trồng mới: 707,84 ha; trồng lại sau khai thác: 226,52 ha)**, trong đó:

- Trồng rừng đặc dụng: 19 ha (trồng mới: 5 ha; trồng lại sau khai thác: 14 ha);
- Trồng rừng phòng hộ: 424,25 ha (trồng mới: 374,41 ha; trồng lại sau khai thác: 49,84 ha);
- Trồng rừng sản xuất: 491,11 ha (trồng mới: 328,43 ha; trồng lại sau khai thác: 162,68 ha).

1.2. Tổng kinh phí dự kiến: **165.535.635.439 đồng**.

(Chi tiết có Phụ lục đính kèm).

2. Về kinh phí các dự án nộp tiền trồng rừng thay thế

2.1. Số tiền trồng rừng thay thế của các chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tính đến hết ngày 30/8/2025 là **200.399.038.083 đồng** (bao gồm: 198.413.961.298 đồng, tương ứng với diện tích phải trồng rừng là 1.566,75 ha và lãi tiền gửi tại kho bạc là 1.985.076.785 đồng), trong đó:

a) Số tiền trồng rừng thay thế các chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tính sau khi Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hiệu lực là **130.817.795.260 đồng**, tương ứng với diện tích phải trồng rừng là **630,62 ha**. Dự kiến nguồn kinh phí này sẽ phân bổ để thực hiện kế hoạch trồng rừng thay thế theo đăng ký của các đơn vị chủ rừng.

b) Số tiền các chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước khi Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hiệu lực là **67.596.166.038 đồng**, tương ứng với diện tích phải trồng rừng là **853,91 ha**, gồm:

- Số tiền theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực III nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (*tại phần “kiến nghị khác”, điểm 1.2. khoản 1 Mục II Thông báo số 365/TB-KVIII ngày 27/9/2023*) là **28.948.414.223 đồng**.

- Số tiền chưa có kế hoạch, nội dung chi, chưa sử dụng trước ngày Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT có hiệu lực thi hành phát sinh sau giai đoạn Kiểm toán nhà nước khu vực III tiến hành kiểm toán tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định là **38.647.751.815 đồng** (gồm: 38.139.027.280 đồng phát sinh từ tháng 7/2022 đến tháng 7/2023; Ban Chỉ huy Quân sự huyện Hoài Ân nộp bổ sung ngày 30/5/2025 là 158.729.380 đồng; tiền thừa sau khi quyết toán 4 công trình trồng rừng thay thế do Quỹ Bình Định làm chủ đầu tư 349.782.861 đồng; số tiền chủ dự án nộp nhiều hơn số tiền thực hiện công trình TRTT đã quyết toán 212.294 đồng).

Tuy nhiên, theo đơn giá trồng rừng thay thế hiện nay trên địa bàn tỉnh là **207.463.000 đồng/ha**, mức này cao hơn nhiều so với giai đoạn trước. Do đó, số tiền **67.596.166.038 đồng** mà các chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng nhưng chưa được lập kế hoạch, nội dung chi và chưa sử dụng trước thời điểm Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT có hiệu lực sẽ không đủ để thực hiện trồng **853,91 ha** rừng thay thế.

2.2. Có 05 dự án chưa nộp tiền trồng rừng thay thế là **17.057.607.860 đồng** (gồm UBND huyện Vân Canh (cũ), Công ty TNHH Xây dựng Nguyên Thắng, Công ty Cổ phần Vinanutrifoood Bình Định đã quá thời hạn nộp tiền TRTT theo văn bản chấp thuận của UBND tỉnh và Ban Quản lý dự án các công trình Giao thông và Dân dụng tỉnh Bình Định thời hạn nộp trước ngày 10/9/2025).

3. Đề xuất, kiến nghị:

Đối với số tiền các chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước khi Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 có hiệu lực là **67.596.166.038 đồng**, tương ứng với diện tích phải trồng rừng là **853,91 ha**.

Tuy nhiên, theo đơn giá trồng rừng thay thế mới được áp dụng là **207.463.000 đồng/ha**, mức này cao hơn nhiều so với giai đoạn trước. Do đó, số tiền **67.596.166.038 đồng** mà các chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh nhưng chưa được lập kế hoạch, chưa có nội dung chi và chưa sử dụng trước thời điểm Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT có hiệu lực sẽ không đủ để thực hiện trồng **853,91 ha** rừng thay thế.

Do vậy, đối với số tiền **67.596.166.038 đồng**, tương ứng với diện tích phải trồng rừng là **853,91 ha**, UBND tỉnh Gia Lai kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xem xét, chấp thuận để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển số tiền **67.596.166.038 đồng** về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác theo quy định.

UBND tỉnh Gia Lai kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Quỹ BV và PTR Việt Nam;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN và MT;
- Quỹ BV và PTR tỉnh;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, N1, N5

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đương Mah Tiệp

BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

TT	Đơn vị	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Trong đó			Tổng kinh phí dự kiến (đồng)	Ghi chú
				RDD	RPH	RSX		
				(ha)	(ha)	(ha)		
Tổng			934,36	19,00	424,25	491,11	165.535.635.439	
1	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	Khoảnh 5, 6, tiểu khu 365, xã Ia Chia	20,00		20,00		3.689.770.100	
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê	Tiểu khu 604, 637, xã Đak Pơ	15,00			15,00	2.790.000.000	
		Tiểu khu 600, 602, 604, 607, xã Đak Pơ	10,00		10,00		1.860.000.000	
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Chư A Thai	Khoảnh 5, tiểu khu 1261; khoảnh 5, tiểu khu 1262 thuộc khu vực xã Phú Thiện	5,00		5,00		930.000.000	
		Khoảnh 6, 7, tiểu khu 1273; khoảnh 2, tiểu khu 1272 thuộc khu vực xã Ia Hiao	10,00			10,00	1.860.000.000	
4	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Rsai	Khoảnh 2,3,4,5,7,8, tiểu khu 1320, xã Ia Rsai	98,19		98,19		18.263.340.000	
5	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	Khoảnh 1a,2b,5,5a,6a, tiểu khu 394; khoảnh 2b,3b,5,5a,6,6a,7,7a, tiểu khu 396; khoảnh 1,1a,2,3, tiểu khu 397 thuộc xã Gào; khoảnh 8,11,tiểu khu 389;khoảnh 3,5,6, tiểu khu 387 thuộc phường Diên Hồng	134,81			134,81	25.074.660.000	Trồng lại sau khai thác
		Khoảnh 4,5,6,7, tiểu khu 249; khoảnh 3, 4, 6, 7, 8, 9, tiểu khu 248 thuộc xã Biển Hồ	70,00		70,00		13.020.000.000	
6	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	khoảnh 1, 2, tiểu khu 321, xã Ia Grai	60,70			60,70	11.290.200.000	
		khoảnh 1,6,7- tiểu khu 272, khoảnh 2,4, tiểu khu 273, xã Ia Grai	30,50			30,50	5.673.000.000	7,87 ha trồng lại sau khai thác
7	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Tul	Khoảnh 1, 2, 4, tiểu khu 1245, xã Ia Tul	33,15		33,15		6.165.900.000	
8	Ban Quản lý rừng phòng hộ Mang Yang	Khoảnh 1, tiểu khu 497a, xã Mang Yang	8,50			8,50	1.581.000.000	
		Khoảnh 3, 4, tiểu khu 438; khoảnh 1, 2, tiểu khu 440; khoảnh 2, tiểu khu 444a; khoảnh 2, 3, 4, 6, 7, tiểu khu 441, xã Ayun	21,50		21,50		3.999.000.000	
9	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	Khoảnh 1,4, tiểu khu 1416, xã Ia Dreh	8,11		8,11		1.508.460.000	
		Khoảnh 2, tiểu khu 1432; khoảnh 6, tiểu khu 1420; khoảnh 2,6, tiểu khu 1414; khoảnh 2, tiểu khu 1419, xã Ia Dreh	22,32			22,32	4.151.520.000	
10	Ban Quản lý Khu BTTN Kon Chư Răng	Khoảnh 7, 9, tiểu khu 43, xã Sơn Lang	5,00	5,00			930.000.000	
11	Công ty TNHH MTV LN Kông Chro	Khoảnh 2, 6 ,tiểu khu 849, xã Đăk Song	60,00			60,00	11.160.000.000	
		Khoảnh 3, tiểu khu 849, xã Đăk Song	30,00			30,00	5.580.000.000	
12	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	Khoảnh 2, 3, 6, tiểu khu 215; khoảnh 7, tiểu khu 219; khoảnh 6, 8, tiểu khu 221, xã Ia Ly	54,46		54,46	0,00	10.129.560.000	
13	Ban Quản lý rừng phòng hộ Chư Mố	Khoảnh 1,3, tiểu khu 1184, xã Ia Tul	51,78			51,78	9.631.080.000	
14	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đak Đoa	Khoảnh 8a, tiểu khu 421a, xã Đak Sơ Mei	5,00			5,00	930.000.000	
15	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ	Khoảnh 4, 6, tiểu khu 680, xã Ia Dom	2,50			2,50	352.067.239	
16	Công ty TNHH MTV LN Lơ Ku	Khoảnh 5, 8, 9, tiểu khu 139, xã Kbang	20,00			20,00	3.720.000.000	Đất trồng lại sau khai thác
17	Công ty TNHH LN Quy Nhơn	Khoảnh 7, tiểu khu 344, phường Quy Nhơn Tây	8,06		8,06		1.499.160.000	Đất trồng lại sau khai thác
18	Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ	Khoảnh 1, 2a, 3, tiểu khu 131, xã Phù Mỹ Bắc	54,00		54,00		4.430.106.000	
19	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh	Khoảnh 6, 13, tiểu khu 98, xã Vĩnh Sơn	14,00	14,00			1.346.800.000	Thực bì (DT1) và rừng trồng Keo của hộ gia đình chiếm dụng đất trồng (thu hồi lại đất để trồng rừng)
20	Ban Quản lý rừng phòng hộ An Lão	Khoảnh 1, 2, 3, 4, tiểu khu 38, xã An Vinh	40,00			40,00	5.318.805.000	
21	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh	Khoảnh 1, tiểu khu 357b, xã Vân Canh	41,78		41,78		8.651.207.100	Diện tích rừng trồng sau khai thác đã được xã Vân Canh thu hồi tạm giao cho Ban QLRPH Vân Canh quản lý và đã hoán đổi đất cho hộ gia đình, cá nhân